

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản giữa anh Trị với chị Xâm”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Tư Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đào Xuân Hải;

Ông Nguyễn Quốc Sửu.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024 về việc: “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: anh Đinh Bá T, sinh năm 1975, (có mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

\* Bị đơn: chị Đỗ Thị X, sinh năm 1978, (có mặt)

Nơi thường trú: tổ dân phố Tiến Điều, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở: bản Thầu, xã Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn;

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947, (có mặt)

Nơi thường trú: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Cháu Đinh Thị Như Q, sinh năm 1997

- Cháu Đinh Thị Thúy N, sinh năm 2001

- Cháu Đinh Thị Thanh H, sinh năm 2007. Cháu H do anh T, chị X đại diện theo pháp luật.

Đều thường trú: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

(Các cháu Q, N, H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

- UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn T1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, (theo văn bản ủy quyền lập ngày 30/7/2024, ông T1 có đơn xin vắng mặt).

- UBND thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đào Duy D - Công chức địa chính thị trấn N, (theo văn bản ủy quyền lập ngày 30/7/2024, ông D có đơn xin vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn xin ly hôn đề ngày 04/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Định Bá T2 trình bày:

Anh và chị Đỗ Thị X kết hôn ngày 03/01/1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là thị trấn N), huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị X có thời gian tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị X về làm dâu tại gia đình anh ngay, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh đến năm 2003 thì vợ chồng lên tỉnh Lạng Sơn làm ăn sinh sống. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 11/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau và bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm đến nhau, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh xin ly hôn với chị X.

Về con chung: vợ chồng anh có 03 con chung là Định Thị Như Q1, sinh ngày 18/5/1997; Định Thị Thúy N1, sinh ngày 22/10/2001; Định Thị Thanh H1, sinh ngày 02/11/2007. Hiện con Q1 và con N1 đã trên 18 tuổi, đã tự lập được cuộc sống, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn con H1 đang ở với bà ngoại và chị X. Ly hôn, anh để cho chị X nuôi con H1.

Tài sản chung: Trong thời gian chung sống, năm 2005 vợ chồng có mua đất giá của UBND xã N diện tích đất 81 m<sup>2</sup>, tại thửa 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất thôn T, xã N, huyện T, hiện trên đất chưa xây dựng công trình gì. Nay anh xác định vợ chồng chỉ tạo lập được tài sản trên và đề nghị Tòa án chia tài sản trên cho vợ chồng anh, ai được nhận diện tích đất trên thì phải có trách nhiệm trích chia cho người kia ½ giá trị đất bằng tiền. Ngoài tài sản là thửa đất trên thì anh xác định vợ chồng không tạo lập được tài sản gì khác.

Đối với yêu cầu chia tài sản của chị X gồm: làm nhà ăn, sửa nhà cấp 4 trị giá 100.000.000 đồng, anh xác định vợ chồng anh không đóng góp được tài sản trên, nên anh không đồng ý theo yêu cầu của chị X và anh cũng không yêu cầu bà L phải trích chia cho anh giá trị tài sản trên.

Về công nợ: Anh xác định không còn nợ ai, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T2 có mặt và trình bày: Anh đề nghị được nhận tài sản là thửa đất số 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, anh đồng ý trích chia cho chị X ½ giá trị đất bằng tiền.

\* Tại bản tự khai ngày 29/5/2024, đơn yêu cầu chia tài sản ngày 07/6/2024 và những lời khai tiếp theo chị X trình bày:

Chị nhất trí với trình bày của anh T2 về ngày tháng kết hôn, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống, con chung. Năm 2007 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung về làm ăn kinh tế, chị mong muốn vợ chồng chuyển lên tỉnh Lạng Sơn sinh sống và làm ăn kinh tế, nhưng anh T2 lại muốn vợ chồng về quê sinh sống, do đó vợ chồng đã ly thân. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình có khuyên bảo nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung như anh T2 trình bày là đúng. Nếu phải ly hôn, chị nhận nuôi con Đinh Thị Thanh H, sinh ngày 02/11/2007. Đối với con Đinh Thị Như Q1, Đinh Thị Thúy N đã trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu giải quyết. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Năm 2005 vợ chồng chị có mua đất giá diện tích đất 81 m<sup>2</sup>, tại thửa 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất thôn T, xã N, huyện T, hiện trên đất chưa xây dựng công trình gì. Khi đó nguồn tiền để mua diện tích đất trên là do vợ chồng làm ăn tích cóp mà có, các con và mẹ chồng không có đóng góp gì. Nay chị đề nghị Tòa án chia đều diện tích đất trên cho chị, anh T2 và 03 con chung là Q1, N, H. Ngoài ra, trong quá trình chị sinh sống tại gia đình anh T2, thì vợ chồng chị có tạo lập được tài sản gồm: Năm 2015 vợ chồng chị xây dựng nhà bếp, nhà ăn với số tiền là 60.000.000 đồng, năm 2022 vợ chồng chị sửa nhà ở chi phí hết số tiền là 40.000.000 đồng. Tổng số tiền 100.000.000 đồng, nay chị yêu cầu bà L có trách nhiệm trích trả cho chị số tiền 50.000.00 đồng.

Về công nợ: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị X có mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu trên.

\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà là mẹ của anh T2. Anh T2, chị X kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Sau khi kết hôn, chị X về gia đình bà làm dâu ngay, vợ chồng anh T2 ở chung cùng gia đình bà đến năm 2003 thì lên tỉnh Lạng Sơn làm ăn.

Trong quá trình vợ chồng anh T2 chung sống cùng gia đình bà thì vợ chồng anh T2 không đóng góp gì. Năm 2015 bà đã thuê thợ và mua vật liệu để cải tạo nhà ăn và nhà bếp, năm 2022 sửa lại nhà ở. Toàn bộ số tiền xây dựng trên là của bà, vợ chồng anh T2, chị X không có đóng góp gì. Nay bà không đồng ý với yêu cầu của chị X

Tại phiên tòa, bà L có mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

\* Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Đinh Thị Như Q1, cháu Đinh Thị Thúy N1, Đinh Thị Thanh H1 đều trình bày:

Khi bố mẹ các cháu mua đất thì các cháu còn nhỏ, nên không có công sức đóng góp gì. Nay các cháu đều không yêu cầu bố mẹ phải trích chia công sức cho các cháu.

\* Tại văn bản ngày 15/8/2024, ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T xác định:

Thửa đất số 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, diện tích 81 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất thôn T, xã N là do UBND huyện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho anh T2, chị X

có kích thước rộng 4,5 m, dài 18 m. Ngày 07/5/2007, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T2, chị X. Quá trình cấp giấy có sai sót trong việc ghi sơ đồ thửa đất với chiều dài thửa đất là 20 m. Nay UBND huyện đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, ông T1 có đơn xin vắng mặt.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán: Thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ và hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử (HĐXX) đảm bảo về thành phần, nguyên tắc xét xử; tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đủ, đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm; Thư ký chấp hành đúng quyền hạn, trách nhiệm theo quy định; Nguyên đơn, có ý thức chấp hành các quy định của BLTTDS, bị đơn chưa chấp hành các quy định của BLTTDS. Về nội dung vụ án, sau khi phân tích Kiểm sát viên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T2, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh T2 được ly hôn với chị X;

Về con chung: Giao cho chị X nuôi con Đinh Thị Thanh H1, sinh ngày 02/11/2007. Về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét, giải quyết;

Về tài sản: Giao cho anh T2 sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nhưng phải có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho chị X với số tiền là 931.500.000 đồng;

Không chấp nhận yêu cầu của chị X về việc yêu cầu bà Lý t phải trả 50.000.000 đồng tiền sửa chữa, và xây nhà.

Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí tố tụng theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đương sự, Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện theo ủy quyền của UBND thị trấn N, UBND huyện T đều đã có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: anh T2 có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản, bị đơn là chị X có nơi thường trú tại thị trấn N, huyện T. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.



[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh T2 kết hôn cùng chị X ngày 03/01/1997, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay, trong thời gian vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn, đến tháng 11/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh T2 xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên anh xin ly hôn với chị X. Chị X cũng xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, nay chị đề nghị vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy các con. Qua xác minh tại địa phương cũng như gia đình anh T2 được biết vợ chồng anh T2, chị X có xảy ra mâu thuẫn và có thời gian ly thân, chị X mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng kể từ thời điểm vợ chồng ly thân cho đến nay, chị X không có biện pháp gì để cải thiện cuộc sống vợ chồng để vợ chồng về đoàn tụ. Như vậy, vợ chồng anh T2, chị X đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh T2 xin ly hôn với chị X là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh trị, chị X có 03 con chung là Đinh Thị Như Q, sinh ngày 18/5/1997, Đinh Thị Thúy N1, sinh ngày 22/10/2001, Đinh Thị Thanh H, sinh ngày 02/11/2007, hiện các con đang ở với chị X. Nay chị X nhận nuôi con H, chị xác định có đủ điều kiện để nuôi con, anh T2 cũng đồng ý để chị X nuôi con. Đồng thời cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ. Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị X trình bày có thu nhập ổn định và có đủ điều kiện về chỗ ở. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần giao cho chị X nuôi dưỡng con là phù hợp với quy định tại Điều 81, Luật hôn nhân và gia đình. Đối với con Q, N1 đã trên 18 tuổi, anh T2, chị X không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị X không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

Đối với yêu cầu chia tài sản của anh T2 thì thấy:

Anh T2, chị X đều xác định năm 2005 vợ chồng anh chị có mua đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất số 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, diện tích 81 m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn tiền để mua diện tích đất trên là do vợ chồng tích cóp mà có, khi mua đất mẹ chồng cũng như các con không ai có đóng góp gì. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng anh T2, chị X. Nay anh T2 xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đôi tài sản trên cho anh và chị X. Đối với chị X thì đề nghị chia tài sản trên cho chị, anh T2 và 03 con. Tại phiên tòa các con của anh T2, chị X đề xác định không có công sức đóng góp gì và việc tạo lập thửa đất trên và không đề nghị bố mẹ phải trích chia công sức.

Từ các ý kiến trên, Hội đồng xét xử thấy: Ý kiến của chị X về việc trích chia tài sản cho các con là không có căn cứ. Do đó cần xác định diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh T2, chị X và anh T2, chị X có công sức đóng góp là ngang nhau.

Về giá trị tài sản và phân chia tài sản:

Tại biên bản định giá tài sản ngày 01/7/2024, anh T2, chị X thống nhất giá trị thửa đất trên là 1.863.000.000 đồng. Nay anh T2 đề nghị được nhận sử dụng diện tích đất trên, chị X cũng đồng ý. Hội đồng xét xử thấy tài sản trên không chia được bằng hiện vật và các bên đã thừa thuận được về người nhận tài sản. Do đó cần giao cho anh T2 sử dụng diện tích đất trên, nhưng anh T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho chị X tiền chênh lệch là 931.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu trích chia công sức của chị X thấy:

Anh T2, chị X đều thừa nhận vợ chồng kết hôn năm 1997, sau khi kết hôn thì vợ chồng ở cùng gia đình bà L, đến năm 2003 thì vợ chồng lên Lạng Sơn làm ăn thi thoảng mới về nhà. Đến năm 2011 thì anh T2 về sinh sống cùng bà L cho đến nay. Tại biên bản đôi chất ngày 31/7/2024 thì chị X xác định từ năm 2011 đến năm 2017, khi anh T2 về N sinh sống thì hàng tháng chị đều gửi tiền về cho anh T2.

Chị X trình bày năm 2015 vợ chồng chị xây nhà ăn hết 60.000.000 đồng, nguồn tiền để xây dựng là vay Ngân hàng và do chị kinh doanh mà có, năm 2022 sửa nhà ở hết 40.000.000 đồng, nguồn tiền là do chị làm ăn và gửi về để xây dựng; theo anh T2 thì việc xây dựng trên là bà L xây dựng vợ chồng không đóng góp gì; Còn theo bà L thì bà là người trực tiếp thuê thợ, mua vật liệu để xây dựng các công trình trên, khi xây dựng thì vợ chồng anh T2, chị X không đóng góp gì.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành xác minh với anh Đặng Hùng V là người bán vật liệu thì anh V xác định có bán cho bà L vật liệu để bà L xây nhà bếp và sửa nhà, bà L là người trực tiếp trả tiền cho anh, xác minh với anh Phạm Văn N2 thì anh N2 xác định năm 2015, bà L có thuê anh sửa bếp, bà L là người trực tiếp trả tiền cho anh, xác minh với anh Phạm Văn T3 thì anh T3 xác định năm 2022 bà L là người thuê anh sửa nhà, bà L là người trực tiếp trả tiền cho anh.

Từ các chứng cứ trên thì thấy từ năm 1997 đến năm 2017 vợ chồng anh T2 chung sống cùng gia đình bà X, vợ chồng anh T2 đã có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung là cải tạo làm mới nhà bếp trị giá 22.742.000 đồng, khi đó gia đình gồm có vợ chồng anh T2, chị X và bà L. Do đó cần xác định có công sức đóng góp là ngang nhau, như vậy chị X được hưởng 1/3 giá trị là 7.580.000 đồng. Đối với công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung trọng hộ gia đình bà L từ năm 2018 đến nay thì thấy: chị X làm ăn ở tỉnh Lạng Sơn, không chung sống cùng gia đình bà L và cũng không đóng góp tiền cho gia đình bà L. Đối với ý kiến của chị X về việc năm 2022 chị có gửi bà L1 là em ruột bà L số tiền 10.000.000 đồng để đưa cho bà L sửa nhà. Tại phiên tòa bà L thừa nhận có nhận số tiền 10.000.000 đồng trên nhưng do bà L1 nói là tiền của cháu Q nên bà mới nhận, hiện bà đang giữ số tiền trên nếu cháu Q đòi thì bà T4. Do đó, xác định chị X không có công sức đóng góp gì vào việc sửa lại nhà ở. Như vậy cần buộc bà L phải trích chia công sức đóng góp cho chị X với số tiền là 7.580.000 đồng.

Đối với công sức đóng góp của anh T2 vào hộ gia đình bà L: Anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với số tiền chị X đưa cho bà L1, nếu sau này các bên có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[5]. Về nợ chung: Anh T2, chị X không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án đã chi phí tiền định giá và thẩm định tại chỗ là 2.310.000 đồng. Nay anh T2, chị X đều được chia tài sản nên cùng phải chịu chi phí trên. Xác định anh T2 đã nộp đủ số tiền trên, chị X phải hoàn trả anh T2 số tiền là 1.155.000 đồng.

[7]. Về án phí: Ngày 15/8/2024 anh T2 có đơn đề nghị miễn án phí và nộp 01 bản sao Quyết định trợ cấp đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Hội đồng xét xử thấy đề nghị miễn án phí của anh T2 không thuộc trường hợp quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, nên không chấp nhận. Do đó, anh T2 phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27, chị X phải chịu án phí theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Mức án phí được tính cụ thể: anh T2 phải chịu 300.000 đồng + 36.000.000 đồng + 3.945.000 đồng = 40.245.000 đồng, chị X phải chịu 36.000.000 đồng + 4.172.000 đồng = 40.172.000 đồng.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 156; khoản 2 Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 56, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Đinh Bá T được ly hôn với chị Đỗ Thị X.

2. Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị X nuôi con Đỗ Thị Thanh H2, sinh ngày 02/11/2007. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

Giao cho anh Đinh Bá T sử dụng diện tích đất 81 m<sup>2</sup>, tại thửa 136 (lô 9), tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 108775, ngày 07/5/2007 trị giá 1.863.000.000 đồng, nhưng anh T phải trích trả cho chị X số tiền là 931.500.000 đồng

Chị Đỗ Thị X được nhận số tiền 931.500.000 đồng tiền giá trị chênh lệch tài sản do anh Đinh Bá T trả.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trích trả chị Đỗ Thị X số tiền 7.580.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không trả được, hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi trả xong.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Đỗ Thị X phải hoàn trả anh Đinh Bá Trị số tiền 1.155.000 đồng chi phí định giá, thẩm định tài sản, anh Đinh Bá T phải chịu 1.155.000 đồng tiền chi phí định giá, thẩm định tài sản (xác nhận anh T đã thanh toán xong).

5. Án phí:

Anh Đinh Bá T phải chịu 40.245.000 đồng, án phí ly hôn và chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006838 ngày 17/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Anh T còn phải nộp số tiền là 3.945.000 đồng

Chị Đỗ Thị X phải chịu 40.172.000 đồng án phí chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng mà chị X đã nộp theo biên lai thu số 0006873 ngày 07/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên. Chị X còn phải nộp số tiền 38.922.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- UBND thị trấn N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Bùi Tư Duy**